

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2017 triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả;

Căn cứ Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 298/TTr-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2017 triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, NN (Ho). 16



Nguyễn Bôn

KẾ HOẠCH

**Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông
thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới
(WB) năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

*(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016
của UBND tỉnh Đắk Nông)*

I. KẾ HOẠCH NĂM 2017

1. Tên Chương trình: Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (sau đây gọi tắt Chương trình).

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Chương trình: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

4. Cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, thị xã.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

6. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

7. Nội dung

7.1. Hợp phần 1 (Cấp nước nông thôn).

- Tổng kinh phí là 96.914 triệu đồng, gồm 02 tiểu Hợp phần:

a) Tiểu Hợp phần 1 (Cấp nước cho cộng đồng dân cư):

- Tổng kinh phí thực hiện là 83.629 triệu đồng; trong đó: Vốn ODA 75.266 triệu đồng (cấp phát 90%, tương đương 67.739 triệu đồng; vay lại 10%, tương đương 7.527 triệu đồng), vốn đối ứng của địa phương 8.363 triệu đồng. Tương ứng với số đầu nối cấp nước khoảng 5.730 hộ gia đình. Bao gồm: 20 công trình cấp nước; trong đó, 13 công trình nâng cấp, sửa chữa và 07 công trình xây mới.

b) Tiểu Hợp phần 2 (Cấp nước và vệ sinh cho các trường học):

- Tổng kinh phí thực hiện là 13.285 triệu đồng; trong đó: Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng.

7.2. Hợp phần 2 (Vệ sinh nông thôn).

- Tổng kinh phí thực hiện là 3.156 triệu đồng (Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng) để hỗ trợ xây dựng 09 công trình nước sạch, nhà vệ sinh Trạm Y tế và hỗ trợ cho 919 nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ gia đình ở nông thôn.

7.3. Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá).

- Tổng kinh phí thực hiện là 2.324 triệu đồng (Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng).

8. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình năm 2017: **102.394 triệu đồng** (Một trăm lẻ hai tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu đồng). Trong đó:

- Vốn ODA: 94.031 triệu đồng (cấp phát 84.628 triệu đồng, vay lại 9.403 triệu đồng).

- Vốn đối ứng của địa phương: 8.363 triệu đồng.

9. Tổ chức thực hiện

9.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan điều phối Chương trình cấp tỉnh (bộ phận giúp việc là Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ tại Công văn số 5435/UBND-NN ngày 02/11/2015).

* Cơ quan điều phối chương trình có nhiệm vụ: Xây dựng và tổng hợp kế hoạch Chương trình của tỉnh; phối hợp với các đơn vị, địa phương trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình của tỉnh; tổng hợp, báo cáo về các chỉ tiêu kết quả hàng năm của tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan điều phối toàn bộ Chương trình); chủ trì quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Mở tài khoản nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới tại Kho bạc Nhà nước Đắk Nông để tiếp nhận số tiền Việt Nam đồng quy đổi từ vốn vay của Ngân hàng Thế giới giải ngân để chi cho các hợp phần của Chương trình.

9.2. Sở Y tế hướng dẫn và thực hiện các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và giám sát đánh giá các chỉ tiêu về vệ sinh cũng như giám sát chất lượng nước ăn uống sinh hoạt trong Chương trình (bộ phận giúp việc là Trung tâm Y tế dự phòng).

9.3. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc thực hiện các công trình vệ sinh ở trường học và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cung cấp nước sạch ở trường học cũng như hỗ trợ trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình nước và vệ sinh.

9.4. UBND các huyện, thị xã:

- Làm chủ đầu tư các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn (tiểu hợp phần 1 - hợp phần 1); các công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học (tiểu hợp phần 2 - hợp phần 1); các công trình vệ sinh nông thôn (hợp phần 2).

- Hàng năm kiểm tra, rà soát nhu cầu cấp nước sinh hoạt và hiện trạng các công trình cấp nước trên địa bàn để đề xuất, điều chỉnh các công trình cấp nước nông thôn (báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp vào kế hoạch của Chương trình); các công trình cấp nước và vệ sinh trường học (báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt danh mục để đưa vào Chương trình); các công trình vệ sinh nông thôn (báo cáo Sở Y tế để xem xét phê duyệt danh mục để đưa vào chương trình).



- Chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và huy động đóng góp của các hộ dân hưởng lợi theo quy định của Chương trình.

* Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, quyết định.

II. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA NĂM 2017

- Công trình cấp nước tập trung được nâng cấp sửa chữa: 13 công trình.
- Công trình cấp nước tập trung được xây mới: 07 công trình.
- Số đầu nôi (hộ gia đình): 5.730 hộ.
- Số xã tối thiểu đạt vệ sinh an toàn xã: 05 xã.
- Số công trình vệ sinh trạm Y tế được xây mới và cải tạo: 09 công trình.
- Số công trình vệ sinh trường học được xây mới và cải tạo: 42 công trình.
- Số công trình vệ sinh hộ gia đình được xây mới và cải tạo: 919 công trình.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)



BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ*(Kèm theo Quyết định số: 2386/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (ha)	651.438
	1.2. Dân số năm 2015	630.000
	1.3. Dân số năm 2016	630.000
	1.4. Số huyện	7
	1.5. Số xã nông thôn	61
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2016	120.986
	1.8. Dân số nông thôn 2016	544.404
	1.9. Quy mô hộ trung bình	-
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2016	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh trong năm	10.539
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh hết năm 2016	446.416
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh trong năm	2%
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh hết năm 2016	84
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 trong năm	3.800
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 hết năm 2016	239.246
	2.7. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 trong năm	1%
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 hết năm 2016	46
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình Cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn đến năm 2016	230
	a) Sử dụng nước ngầm	230
	b) Sử dụng nước mặt	1
	c) Cung cấp nước sạch	-
	d) Cung cấp nước Hợp vệ sinh	-
	3.2. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	-



	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	3.000
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	6.500
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	-
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	40
4	VỆ SINH NĂM 2016	
	4.1. Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	3.124
	4.2. Lũy tích số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016	85.907
	4.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	2,2
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016	64,6
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu Hợp vệ sinh	0,65
	4.6. Lũy tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2016	86.766
	4.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	2,35
	4.8. Số hộ có nhà tiêu	120.202
	4.9. Số hộ chưa có nhà tiêu	12.783
	4.10. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã”	0
	4.11. Số hộ có điểm rửa tay	43.255
5	TRƯỜNG HỌC (Điểm trường chính) NĂM 2016	
	5.1. Tổng số trường học	364
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	90
	b) Số lượng trường tiểu học	141
	c) Số lượng trường trung học	113
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	51
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016	319
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm (%)	14,01%
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016 (%)	87,64%
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2016	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	66

	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	-
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016	-
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	-
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2016	-
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi Hợp vệ sinh	-
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi Hợp vệ sinh	-
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ năm 2016	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2016	80.159
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước Hợp vệ sinh đến hết năm 2016	54.276
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu Hợp vệ sinh đến hết năm 2016	-
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	-
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2016	180.194
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước Hợp vệ sinh đến hết năm 2016	37.167
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu Hợp vệ sinh đến hết năm 2016	-
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	-
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ công trình cấp nước tập trung	-
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ Công trình vệ sinh	-
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	-
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	-
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	-
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	25

	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	8
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	27
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	11.880
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình Hợp vệ sinh đề xuất	-
	1.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	-
	1.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	164
	1.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	27
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	13
	2.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	7
	2.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các Công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	
	2.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	2.190
	2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	919
	2.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	5
	2.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	42
	2.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	9
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)	200.955
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	184.711
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	168.771
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	15.940
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	8.935
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.309
4	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2016 (triệu VNĐ)	

4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	-
4.1.a Cấp nước cho dân cư	-
4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	-
4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	-
4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	-

Chú thích:

Các khái niệm nhà tiêu hợp vệ sinh, được cải thiện, điểm rửa tay dành riêng, trường học/trạm y tế có công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh... được định nghĩa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình

BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐẾN THÁNG 12/2016 (*)

(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23 /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)				Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng															
			Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thẩm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác											
											Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh		Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
I	Gia Nghĩa	13.480	42	10.825	80,31	10.718	79,51	3.769	3.541	6.383	5.986	1.191	1.048	191	143	1.140														
1	Quảng Thành	1.046	23	804	76,86	796	76,10	115	113	675	664	30	17	20	2	201														
2	Đắk R'Moan	1.545	25	1.168	75,57	1.156	74,82	284	283	382	377	458	423	74	73	224														
3	Đắk Nĩa	2.103	20	1.329	63,20	1.316	62,58	510	510	544	522	327	284	0	0	347														
4	Nghĩa Trung	2.076	50	1.731	83,39	1.714	82,56	1.100	1.000	775	686	15	8	36	20	150														
5	Nghĩa Tân	1.600	65	1.341	83,83	1.328	83,00	146	139	1.100	1.085	119	104	0	0	134														
6	Nghĩa Phú	1.130	34	1.027	90,90	1.017	90,00	587	550	362	303	178	164	0	0	0														

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng									
			Hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %		Tự hoại		Thăm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác	
			Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số lượng Hợp vệ sinh	Hợp vệ sinh	Số lượng Hợp vệ sinh	Hợp vệ sinh	Số lượng Hợp vệ sinh	Số lượng Hợp vệ sinh	Số lượng Hợp vệ sinh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Nghĩa Thành	2.570	34	2.281	88,74	2.258	87,86	631	558	1.845	1.650	28	20	43	30	23
8	Nghĩa Đức	1.410	29	1.144	81,16	1.133	80,35	396	388	700	699	36	28	18	18	61
II	Đắk R'lấp	17.553	33,50	11.602	66,10	11.487	65,44	3.455	3.142	5.927	4.845	3.345	2.175	1.997	1.325	651
9	Đắk Wer	1.391	56,79	949	68,25	940	67,58	256	231	479	401	251	173	173	135	42
10	Quang Tín	1.947	34	966	49,59	956	49,10	315	305	473	412	311	195	95	44	52
11	Nhân Đạo	1.008	32	857	85,07	849	84,23	234	195	396	296	231	161	216	197	53
12	Đắk Ru	1.954	23,97	1.283	65,64	1.270	64,99	369	329	748	603	355	216	143	122	55
13	Đắk Sin	1.613	35	1.226	76,02	1.214	75,26	346	318	576	576	336	192	172	128	54
14	Hưng Bình	1.029	36	748	72,73	741	72,01	255	215	307	337	251	185	85	4	73
15	Nghĩa Thắng	1.634	37	963	58,91	953	58,32	221	191	456	386	300	193	301	183	76

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng									
			Hợp vệ sinh		Hợp vệ sinh		Tự hoại	Thăm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác		
			Số hộ sử dụng nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu		Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh			
Số hộ sử dụng nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Kiến Đức	2.419	32	1.820	75,24	1.802	74,49	529	509	929	803	513	314	214	176	67
17	Kiến Thành	1.459	21,89	944	64,73	935	64,08	215	215	459	291	217	169	297	260	59
18	Nhân Cơ	2.028	45	1.034	51,00	1.024	50,49	456	403	535	371	351	221	145	29	72
19	Đạo Nghĩa	1.071	41	811	75,73	803	74,98	259	231	569	369	229	156	156	47	48
III	Tuy Đức	13.345	29	5.368	40,23	5.315	40,58	514	514	4.778	4.675	10	5	263	121	5.233
20	Quảng Trực	1.810	26	434	23,99	430	23,76	20	20	309	309	0	0	223	101	784
21	Đắk Buk So	3.095	35	1.603	51,79	1.587	51,28	197	197	1.415	1.390	0	0	0	0	890
22	Quảng Tân	3.191	23	1.543	48,36	1.528	47,88	177	177	1.378	1.341	0	0	20	10	1.213
23	Quảng Tâm	1.422	19	567	39,85	561	39,45	40	40	518	506	10	5	20	10	540
24	Đắk R'Tiê	1.747	23	625	35,79	619	35,43	47	47	591	572	0	0	0	0	936

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %		Tự hoại		Thảm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
									Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
25	Đắk Ngo	2.241	20	596	26,59	590	26,33	33	33	567	557	0	0	0	0	870	
IV	Đắk Glong	12.002	28	4.403	36,68	4.359	36,32	623	595	3.189	3.144	247	63	752	557	5.945	
26	Quảng Khê	2.552	44	1.563	61,26	1.548	57,00	294	260	1.215	1.209	89	33	62	46	890	
27	Đắk Som	1.649	25	452	27,44	448	19,00	41	40	258	252	38	7	203	149	1.055	
28	Đắk Plao	570	21	439	77,08	435	70,00		30	414	405	0	0	0	0	112	
29	Đắk Ha	2.086	24	574	27,50	568	28,00	64	57	501	492	70	16	7	3	1.327	
30	Quảng Sơn	2.792	28	872	31,22	863	31,7	105	100	609	599	3	0	206	164	1.289	
31	Đắk R'Măng	1.377	29	269	19,51	266	19,00	7	6	156	153	12	3	133	104	707	
32	Quảng Hòa	976	21	233	23,90	231	16,00	112	102	36	34	35	4	141	91	565	
V	Đắk Song	16.979	33	12.298	72,43	12.427	73,19	3.529	3.297	8.272	7.912	788	734	619	484	2.090	

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)				Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng					
			Số hộ sử dụng nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu	Tự hoại		Thâm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác	
							Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh		Số lượng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
33	Đắk Mol	1.428	28	1.062	74,34	1.051	73,60	329	304	749	541	0	0	294	206	56
34	Trường Xuân	2.878	26	1.854	64,43	1.836	63,79	210	210	1.524	1.520	63	41	97	65	605
35	Thuận Hà	1.425	24	973	68,25	963	67,58	518	434	503	519	24	10	2	0	333
36	Thuận Hạnh	2.182	29	1.441	66,05	1.427	65,40	647	607	774	720	24	10	124	90	201
37	Đắk Hòa	805	35	618	76,79	612	76,02	18	18	559	552	44	42	0	0	51
38	Năm N'Jang	2.269	34	1.743	76,83	1.726	76,07	558	558	1.085	1.085	78	78	5	5	537
39	Đức An	1.239	38	1.078	86,98	1.067	86,12	674	669	332	325	71	71	2	2	98
40	Đắk Rung	2.360	33	1.556	65,95	1.541	65,30	366	288	846	799	424	414	95	40	64
41	Nam Bình	2.393	27	1.973	82,43	1.953	81,61	209	141	1.880	1.768	60	44	0	0	145
VI	Đắk Mil	23.126	38,6	16.289	70,44	16.198	70,04	8.920	8.780	5.740	5.221	2.315	1.754	589	443	4.015

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)				Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng					
			Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thăm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác	
							Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
42	Đắk Lao	1.886	44,5	1.378	73,05	1.364	72,32	955	950	330	310	0	0	32	30	355
43	Đắk Sắk	3.055	41,0	2.316	75,81	2.293	75,06	1.219	1.209	839	749	704	505	120	97	94
44	Đắk R'la	2.439	34,2	1.526	62,57	1.511	61,95	754	740	232	163	458	325	69	47	674
45	Đắk Găn	1.860	28,0	1.017	54,68	1.007	54,14	185	180	295	281	56	50	104	73	748
46	Đắk N'DRót	1.645	27,8	419	25,48	415	25,23	22	22	385	338	0	0	84	55	960
47	Thuận An	2.378	42,5	1.628	68,47	1.612	67,79	859	810	573	553	189	128	134	102	334
48	Long Sơn	355	31,6	205	57,75	203	57,18	83	75	23	17	261	152			197
49	Đức Minh	3.515	40,7	2.530	71,98	2.505	71,27	1.842	1.819	710	497	494	362	4	3	383
50	Đức Mạnh	3.343	41,2	2.787	83,36	2.759	82,53	1.550	1.536	1.337	1.308	131	215			141
51	Đắk Mil	2.650	54,6	2.484	93,72	2.459	92,79	1.451	1.439	1.016	1.005	22	17	42	36	129
VII	Cư Jút	20.606	32,00	14.265	69,23	14.124	68,54	5.144	4.936	4.581	4.229	4.984	3.896	2.262	1.063	2.156

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng									
			Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %		Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %		Tự hoại		Thăm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác	
			Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
52	Ea T'linh	3.679	38	2.673	72,67	2.647	71,95	1.800	1.646	960	820	265	157	162	24	0
53	Đắk Wíl	2.077	37	1.432	68,95	1.418	68,27	311	311	512	507	338	267	861	333	0
54	Ea pô	2.654	37	1.821	68,61	1.803	67,94	115	113	862	844	810	750	176	96	463
55	Nam Dong	3.840	34	2.678	69,73	2.651	69,04	1.323	1.302	619	569	959	747	103	33	836
56	Đắk Drông	3.087	28	2.073	67,14	2.052	66,47	313	307	645	536	1.130	804	563	405	436
57	Cư Knia	1.641	25	1.114	67,89	1.103	67,22	161	151	142	122	912	754	153	76	274
58	Trúc Sơn	732	14	511	69,82	506	69,13	342	328	8	6	232	171	3	1	147
59	Tâm Thắng	2.896	35	1.963	67,80	1.944	67,13	779	778	833	825	338	246	241	95	0
VIII	Krông Nô	15.894	25	11.210	70,53	11.279	70,96	2.757	2.730	5.805	5.650	1.839	1.649	1.333	1.250	2.861
60	Quảng phú	1.132	27	847	74,86	839	74,12	10	10	615	615	173	173	41	41	293

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)		Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng							
			4	5	6	7	8	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
61	Đắk Nang	737	25	536	72,77	531	72,05	92	92	335	331	55	40	68	68	159
62	Đức Xuyên	795	23	779	97,95	771	96,98	352	352	305	305	32	32	82	82	18
63	Năm N'Đir	1.538	20	1.157	75,26	1.146	74,51	103	103	721	721	83	83	254	239	377
64	Năm Nung	1.495	26	1.095	73,23	1.084	72,51	625	625	193	193	96	96	170	170	412
65	Tân Thành	732	23	322	44,02	319	43,58	47	47	321	217	77	54	2	1	0
66	Đắk Drô	1.966	21	1.321	67,20	1.308	66,53	282	235	889	802	224	159	145	112	304
67	Đắk Mâm	1.623	23	1.114	68,64	1.103	67,96	452	452	345	345	229	167	160	139	337
68	Nam Đà	2755	30	1.609	58,40	1.593	57,82	209	209	1067	1067	189	189	128	128	582
69	Nam Xuân	1442	26	1.193	82,72	1.181	81,90	260	260	509	509	333	333	83	79	38
70	Đắk Sor	1104	25	861	77,95	852	77,17	220	220	359	359	226	159	150	114	149

Stt	Tên Huyện/xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh			Nhà tiêu gia đình đang sử dụng									
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại	Thâm đội nước	Hai ngăn ủ phân	Chìm có ống thông hơi	Khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
71	Buôn Choah	575	3	376	65,34	372	64,70	95	95	116	116	122	114	50	47	192
	Toàn tỉnh	132.985	32,5	86.260	64,86	85.907	64,60	28.711	27.535	44.675	41.662	14.719	11.324	8.006	5.386	24.091

Ghi chú: (1) Số liệu chỉ ước tính trên cơ sở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và số liệu điều tra từ trước (không có số liệu theo dõi hoạt động này từ trước đến thời điểm hiện tại)

(*) Sử dụng số liệu điều tra năm 2015

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC NĂM 2016 (*)

(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên Huyện/xã	Chung										Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	Tổng số	497.925	80.159	408.327	82	54.276	8											
I	Huyện Cư Jút	86.815	8.516	78.731	91	6.574	8											
1	Thị trấn Ea T'Ling	15.724	900	15.279	97	759	84	2.458	2.351	575	9.953	1259	184	5321				
2	Xã Cư Knia	7.635	686	7.059	92	632	92	1.133	1.032	464	7.059	514	168	2655				
3	Xã Đắk D'rông	13.323	1.062	11.429	86	740	70	2.208	1.871	564	8.656	823	194	2773				
4	Xã Đắk Wil	8.762	1.298	7.237	83	875	67	1.241	1.152	528	5.856	718	347	1838				
5	Xã Ea Pô	9.585	872	8.691	91	683	78	2.189	1.899	542	7.856	468	141	835				
6	Xã Nam Dong	15.547	808	15.288	98	764	95	3.380	3.309	729	13.922	360	1450	35				
7	Xã Tâm Thắng	13.179	2.692	11.420	87	1.959	73	2.497	2.096	1.697	9.195	379	262	2225				
8	Xã Trúc Sơn	3.060	198	2.328	76	162	82	727	586	162	2.328	0	0	0				
II	Huyện Đắk Glong	44.150	19.347	25.643	58	9.590												
1	Xã Đắk Ha	7.896	1.865	3.528	45	920	49	1.908	925	920	3.134	79	0	394				
2	Xã Đắk Piao	2.041	1.098	1.641	80	872	79	387	301	713	1.436	42	159	205				
3	Xã Đắk R'Măng	3.777	2.163	2.526	67	1.124	52	1.121	691	1.124	2.328	14	0	198				
4	Xã Đắk Som	6.403	3.567	2.359	37	2.178	61	1.239	579	2.153	3.014	53	25	245				

Stt	Tên Huyện/xã	Chung								Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo ssử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh		
5	Xã Quảng Hòa	4.563	3.127	1.127	25	430	14	1.014	293	430	1.127	0	0	0		
6	Xã Quảng Khê	9.226	3.839	6.433	70	2.220	58	2.039	1.526	2.149	4.989	200	71	1444		
7	Xã Quảng Sơn	10.244	3.688	8.029	78	1.846	50	2.038	1.592	1.541	6.465	298	315	1564		
III	Huyện Đắk Mil	93.699	8.643	83.220	89	6.886										
1	Thị trấn Đắk Mil	9.441	133	9.152	97	133	100	1.816	1.708	126	6.822	663	7	2330		
2	Xã Đắk Gàn	6.723	1.442	5.904	88	1.227	85	1.284	1.123	1.209	5.468	111	18	436		
3	Xã Đắk Lao	7.475	259	6.541	88	201	78	1.382	1.209	158	4.991	355	43	1550		
4	Xã Đắk N'Drót	5.732	2.110	5.032	88	1.627	77	1.262	977	1.627	4.680	69	0	352		
5	Xã Đắk R'La	12.145	941	10.492	86	826	88	2.676	2.302	717	7.594	519	109	2898		
6	Xã Đắk Sắk	13.050	1.388	11.040	85	1.045	75	2.817	2.364	1.045	11.040	0	0	0		
7	Xã Đức Mạnh	13.776	446	13.255	96	438	98	2.344	2.214	345	10.055	722	93	3200		
8	Xã Đức Minh	13.400	975	11.129	83	630	65	2.695	2.150	537	10.249	176	63	88		
9	Xã Long Sơn	1.597	471	1.121	70	382	81	333	241	382	1.121	0	0	0		
10	Xã Thuận An	10.360	478	9.554	92	377	79	2.333	2.253	377	9.554	0	0	0		
IV	Huyện Đắk R'lấp	77.873	9.079	66.345	85	8.432										
1	Thị trấn Kiến Đức	12.751	4.202	12.411	97	4.195	100	2.280	1.415	176	5.928	806	34	2498		
2	Xã Đắk Ru	8.504	1.197	5.410	64	918	77	1.972	1.254	888	4.865	120	30	545		
3	Xã Đắk Sin	6.463	214	3.297	51	135	63	1.770	885	135	3.297	0	0	0		
4	Xã Đắk Wer	7.318	629	6.304	86	546	87	1.738	1.502	546	6.304	0	0	0		
5	Xã Đạo Nghĩa	4.509	135	4.365	97	129	96	984	1.018	129	4.090	62	0	275		
6	Xã Hưng Bình	3.289	262	2.576	78	213	81	866	702	213	2.576	0	0	0		
7	Xã Kiến Thành	6.121	398	5.273	86	347	87	1.458	1.316	329	5.251	87	18	312		
8	Xã Nghĩa Thắng	7.032	659	6.209	88	609	92	1.496	1.312	475	5.605	117	116	604		

Stt	Tên Huyện/xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác						Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	
9	Xã Nhân Cơ	9.337	457	9.182	98	431	94	2.162	2.115	362	8.211	229	69	971		
10	Xã Nhân Đạo	3.764	383	3.401	90	383	100	760	768	215	3.013	80	168	388		
11	Xã Quảng Tín	8.785	543	7.917	90	526	97	1.827	1.733	526	6.914	335	0	1000		
V	Huyện Đắk Song	66.881	10.279	54.570	82	7.060										
1	Thị trấn Đức An	4.549	913	3.984	88	740	81	876	710	671	3.041	278	69	943		
2	Xã Đắk Hòa	3.486	437	2.118	61	267	61	804	496	264	2.038	21	3	80		
3	Xã Đắk Môl	6.501	1.197	5.290	81	762	64	1.428	1.250	762	5.290	0	0	0		
4	Xã Đắk N'Drung	8.746	1.644	8.064	92	1.570	95	2.063	1.764	1.227	7.405	150	343	659		
5	Xã Nam Bình	9.059	709	5.977	66	401	57	2.073	1.354	401	5.977	0	0	0		
6	Xã Năm N'Jang	7.699	356	7.435	97	330	93	1.832	1.824	330	7.319	32	0	116		
7	Xã Thuận Hà	5.599	1.444	4.815	86	988	68	1.210	1.020	918	4.145	149	70	670		
8	Xã Thuận Hạnh	8.716	743	7.539	86	518	70	2.020	1.794	518	7.414	25	0	125		
9	Xã Trường Xuân	12.526	2.836	9.348	75	1.484	52	2.632	2.176	1.492	9.348	0	0	0		
VI	Huyện Krông Nô	66.147	7.728	52.135	79	4.874										
1	Thị trấn Đắk Mâm	6.654	731	5.391	81	421	58	1.605	1.293	421	5.039	92	0	353		
2	Xã Buôn Choah	2.457	495	1.924	78	259	52	858	654	259	1.924	0	0	0		
3	Xã Đắk Drô	7.963	1.371	4.257	53	718	52	1.880	970	693	3.831	94	25	423		
4	Xã Đắk Nang	3.069	351	2.242	73	249	71	682	497	249	2.242	0	0	0		
5	Xã Đắk Sôr	4.466	368	3.971	89	245	67	1.028	826	175	3.537	97	70	434		
6	Xã Đức Xuyên	3.287	224	2.164	66	37	17	453	238	16	996	328	21	1168		
7	Xã Nam Đà	11.015	679	10.322	94	624	92	2.051	1.983	8.220	459	577	2102	165		
8	Xã Năm N'Dir	7.631	612	5.659	74	421	69	1.394	1.046	400	5.175	162	21	484		
9	Xã Năm Nùng	5.368	320	4.692	87	240	75	1.238	1.083	149	4.455	47	91	237		

Stt	Tên Huyện/xã	Chung							Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	
10	Xã Nam Xuân	6.561	1.753	5.099	78	1.087	62	1.343	1.022	974	4.604	102	113	495	
11	Xã Quảng Phú	4.559	188	3.629	80	116	62	848	681	660	2.392	132	143	556	
12	Xã Tân Thành	3.117	636	2.785	89	457	72	473	759	457	2.785	0	0	0	
VII	Huyện Tuy Đức	47.973	15.414	34.232	71	9.814									
1	Xã Đắk Búk So	9.714	2.025	6.945	71	1.123	55	2.357	1.986	1.110	6.695	47	91	237	
2	Xã Đắk Ngo	11.785	4.581	7.395	63	3.216	70	1.481	1.479	3.216	4.581	102	113	495	
3	Xã Đắk R'Th	6.002	2.632	3.713	62	1.387	53	1.235	736	1.260	3.516	132	143	556	
4	Xã Quảng Tâm	3.458	1.599	2.563	74	941	59	886	664	941	2.563	0	0	0	
5	Xã Quảng Tân	12.508	3.018	10.705	86	2.315	77	2.981	2.219	2.315	10.705	51	13	250	
6	Xã Quảng Trục	4.506	1.559	2.911	65	832	53	1.399	829	830	2.394	0	0	0	
III	Thị xã Gia Nghĩa	14.387	1.153	13.451	93	1.046									
1	Xã Đắk Nia	7.553	761	6.824	90	683	90	1.695	1.421	611	6.133	155	72	691	
2	Xã Đắk R'Moan	4.267	267	4.127	97	262	98	1.039	915	267	3.973	40	0	154	
3	Xã Quảng Thành	2.567	125	2.500	97	101	81	662	644	101	2.500	0	0	0	

(*) Sử dụng số liệu điều tra năm 2015.

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Quyết định số: 2586 /QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Chỉ số giải ngân (DLI)	Tổng số	Chia ra các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	15	-	5	4	3	3
	DLI 1.3: Số đầu nói mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động	11.880	-	5.730	5.090	960	100
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình Cấp nước bền vững	9.504	-	-	-	6.181	3.323
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh	9	-	-	2	3	4
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1

BIỂU 5B: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HỢP VỆ SINH ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM (2016-2020)
(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23 /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng số (*)	Chia ra các năm				Tổng số 5 năm	Hỗ trợ (1)	Từ nguồn		
							ước thực hiện 2016	2017	2018	2019			2020	Vay Ngân hàng Chính sách xã hội	Tự đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng					13.824	-	4.670	3.325	3.065	2.764	13825	2.200	5.398	6.226
I	Gia Nghĩa					177		177	0	0	0	177	20	81	76
1	Đắk Nia	2.103	1.316	62,6	787	177		177				177	20	81	76
II	Đắk R'láp	17.553	11.487	65,4	6.066	1.315		619	300	200	196	1.315	390	471	453
1	Đắk Wer	1.391	940	67,6	451	48		48				48	48		
2	Quảng Tín	1.947	956	49,1	991	426		146	100	100	80	426	72	171	184
3	Đắk Ru	1.954	1.270	65,0	684	117		117				117	70	47	
4	Nghĩa Thắng	1.634	953	58,3	681	207		107	100			207	60	57	89
5	Kiến Thành	1.459	935	64,1	524	101		101				101	95	6	
6	Nhân Cơ	2.028	1.024	50,5	1.004	416		100	100	100	116	416	45	191	180
III	Tuy Đức	13.345	5.315	40,6	8.030	4.274		1.413	960	1.000	901	4.274	411	1.778	2.086
1	Quảng Trực	1.810	430	23,8	1.380	855		255	200	200	200	855	70	342	443
2	Đắk Búk So	3.095	1.587	51,3	1.508	610		160	150	150	150	610	73	261	276
3	Quảng Tân	3.191	1.528	47,9	1.663	738		238	200	200	100	738	74	295	369
4	Quảng Tâm	1.422	561	39,5	861	449		149	100	100	100	449	70	179	200
5	Đắk R'Thìh	1.747	619	35,4	1.128	621		221	100	150	150	621	64	250	307
6	Đắk Ngo	2.241	590	26,3	1.651	1001		390	210	200	201	1.001	60	450	491
IV	Đắk Glong	12.002	4.359	36,3	7.643	5.071		1.684	1.120	1.110	1.156	5.071	384	2.161	2.525



Stt	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số 5 năm	Hỗ trợ (1)	Vay Ngân hàng Chính sách xã hội	Tự đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Quảng Khê	2.552	1.548	57,0	1.004	380	80	100	100	100	100	380	64	130	186
2	Đắk Som	1.649	448	19,0	1.201	1.226	410	270	240	240	306	1.226	70	523	633
3	Đắk Ha	2.086	568	28,0	1.518	872	272	200	200	200	200	872	60	362	450
4	Quảng Sơn	2.792	863	31,7	1.929	1.070	350	240	240	240	240	1.070	70	510	490
5	Đắk R'Măng	1.377	266	19,0	1.111	728	258	150	170	150	150	728	50	318	360
6	Quảng Hòa	976	231	16,0	745	794	314	160	160	160	160	794	70	318	406
V	Đắk Song	16.979	12.427	73,2	4.552	513	247	142	75	49	49	513	204	145	164
1	Trường Xuân	2.878	1.836	63,8	1.042	207	150	57	57	57	57	207	40	75	92
2	Đắk Rung	2.360	1.541	65,3	819	135	70	65	65	65	65	135	60	30	45
3	Thuận Hạnh	2.182	1.427	65,4	755	122	27	20	75	75	75	122	55	40	27
4	Thuận Hà	1.425	963	67,6	462	49				49	49	49	49		
VI	Đắk Mil	23.126	16.198	70,0	6.928	1.413	410	439	315	249	249	1.413	319	498	597
1	Đắk R'la	2.439	1.511	62,0	928	221	131	90	90	90	90	221	75	71	75
2	Đắk Gản	1.860	1.007	54,1	853	314	85	100	100	100	29	314	75	125	114
3	Đắk N'DRót	1.645	415	25,2	1.230	753	118	200	215	220	220	753	70	301	382
4	Long Sơn	355	203	57,2	152	49		49	49	49	49	49	49	-	-
5	Thuận An	2.378	1.612	67,8	766	76	76	76	76	76	76	76	50		26
VII	Cư Jút	20.606	14.124	68,5	6.482	462	60	164	134	104	104	462	281	90	91
1	Đắk Wil	2.077	1.418	68,3	659	57		57	57	57	57	57	50		7
2	EaPô	2.654	1.803	67,9	851	81		10	71	71	71	81	64	7	10
3	Đắk Drông	3.087	2.052	66,5	1.035	140		30	40	40	70	140	65	40	35

Stt	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng số (*)	Chia ra các năm				Tổng số 5 năm	Hỗ trợ (1)	Từ nguồn		
							ước thực hiện 2016	2017	2018	2019			2020	Vay Ngân hàng Chính sách xã hội	Tự đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nam Dong	3.840	2.651	69,1	1.189	72			15	23	34	72	34	20	18
5	Tâm Thắng	2.896	1.944	67,1	952	112		60	52			112	68	23	21
VIII	Krông Nô	15.894	11.279	71,0	4.615	600		60	200	231	109	600	191	175	234
1	Đắk Mâm	732	319	43,6	413	201			100	101		201	70	65	66
2	Đắk Drô	2.755	1.593	57,8	1.162	363		60	100	130	73	363	85	110	168
4	Buôn Choanh	575	372	64,7	203	36					36	36	36	-	-

Ghi chú (*): Để các xã đạt: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS >70%, số lượng nhà tiêu cần xây mới và cải tạo "cột 7)

(1) Số nhà tiêu được hỗ trợ từ Chương trình WB

Là 15 xã được chọn xây dựng xã đạt các tiêu chí vệ sinh toàn xã giai đoạn 2016 - 2020

**BIỂU 5A: KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH XÂY DỰNG NHÀ TIÊU
HỢP VỆ SINH MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM (2016 - 2020)**

(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23 /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện/xã	Số nhà tiêu hộ gia đình được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (Hộ)					Số nhà tiêu hộ gia đình xây mới hoặc Cải tạo nhà tiêu Hợp vệ sinh từ nguồn vốn Chương trình vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (triệu)						
		Chia ra các năm					Chia ra các năm						
		Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	2200	-	919	509	492	280	2.469,5	-	1.031,6	571,4	552,3	314,3
II	Gia Nghĩa	20	-	20				22,5	-	22,5			
1	Đắk Nĩa	20	-	20	0	0	0	22,5	-	22,5	0,0	0,0	0,0
II	Đắk R'lấp	390	-	360	30	-	-	437,8	-	404,1	33,7	0,0	0,0
1	Đắk Wer	48	-	48	0	0	0	53,9	-	53,9	0,0	0,0	0,0
2	Quảng Tín	72	-	52	20	0	0	80,8	-	58,4	22,5	0,0	0,0
3	Đắk Ru	70	-	70	0	0	0	78,6	-	78,6	0,0	0,0	0,0
4	Nghĩa Thắng	60	-	60	0	0	0	67,4	-	67,4	0,0	0,0	0,0
5	Kiến Thành	95	-	95	0	0	0	106,6	-	106,6	0,0	0,0	0,0
6	Nhân Cơ	45	-	35	10	0	0	50,5	-	39,3	11,2	0,0	0,0
III	Tuy Đức	411	-	199	82	70	60	461,3	-	223,4	92,0	78,6	67,4
1	Quảng Trực	70	-	50	20	0	0	78,6	-	56,1	22,5	0,0	0,0
2	Đắk Búk So	73	-	0	23	30	20	81,9	-	0,0	25,8	33,7	22,5
3	Quảng Tân	74	-	54	0	20	0	83,1	-	60,6	0,0	22,5	0,0

TT	Huyện/xã	Số nhà tiêu hộ gia đình được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (Hộ)					Kinh phí hỗ trợ Hộ gia đình xây mới hoặc Cải tạo nhà tiêu Hợp vệ sinh từ nguồn vốn Chương trình vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (triệu)						
		Chia ra các năm					Chia ra các năm						
		Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Quảng Tâm	70	-	50	20	0	0	78,6	-	56,1	22,5	0,0	0,0
5	Đắk R'Tiêh	64	-	45	19	0	0	71,8	-	50,5	21,3	0,0	0,0
6	Đắk Ngo	60	-	0	0	20	40	67,4	-	0,0	0,0	22,5	44,9
IV	Đắk Giông	384	-	70	115	114	85	431,0	-	78,6	129,1	128,0	95,4
1	Quảng Khê	64	-	0	0	34	30	71,8	-	0,0	0,0	38,2	33,7
2	Đắk Som	70	-	0	45	0	25	78,6	-	0,0	50,5	0,0	28,1
3	Đắk Ha	60	-	0	30	30	0	67,4	-	0,0	33,7	33,7	0,0
4	Quảng Sơn	70	-	10	10	20	30	78,6	-	11,2	11,2	22,5	33,7
5	Đắk R'Măng	50	-	25	10	15	0	56,1	-	28,1	11,2	16,8	0,0
6	Quảng Hòa	70	-	35	20	15	0	78,6	-	39,3	22,5	16,8	0,0
V	Đắk Song	204	-	40	60	55	49	229,0	-	44,9	67,4	61,7	55,0
1	Trường xuân	40	-	40	0	0	0	44,9	-	44,9	0,0	0,0	0,0
2	Đắk N'Drưng	60	-	0	60	0	0	67,4	-	0,0	67,4	0,0	0,0
3	Thuận Hạnh	55	-	0	0	55	0	61,7	-	0,0	0,0	61,7	0,0
4	Thuận Hà	49	-	0	0	0	49	55,0	-	0,0	0,0	0,0	55,0
VI	Đắk Mil	319	-	165	84	70	-	358,1	-	185,2	94,3	78,6	0,0
1	Đắk R'la	75	-	75	0	0	0	84,2	-	84,2	0,0	0,0	0,0
2	Đắk Găn	75	-	40	35	0	0	84,2	-	44,9	39,3	0,0	0,0
3	Đắk N'Drót	70	-	0	0	70	0	78,6	-	0,0	0,0	78,6	0,0
4	Long Sơn	49	-	0	49	0	0	55,0	-	0,0	55,0	0,0	0,0

TT	Huyện/xã	Số nhà tiêu hộ gia đình được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (Hộ)					Kính phí hỗ trợ Hộ gia đình xây mới hoặc Cải tạo nhà tiêu Hợp vệ sinh từ nguồn vốn Chương trình vệ sinh môi trường - nước sạch dựa trên kết quả (triệu)						
		Chia ra các năm					Chia ra các năm						
		Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số (*)	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Thuận An	50	-	50	0	0	0	56,1	-	56,1	0,0	0,0	0,0
VII	Cư Jút	281	-	65	118	98	-	315,4	-	73,0	132,5	110,0	0,0
1	Đắk Wil	50	-	0	50	0	0	56,1	-	0,0	56,1	0,0	0,0
2	EaPô	64	-	0	0	64	0	71,8	-	0,0	0,0	71,8	0,0
3	Đắk Drông	65	-	65	0	0	0	73,0	-	73,0	0,0	0,0	0,0
4	Nam Dong	34	-	0	0	34	0	38,2	-	0,0	0,0	38,2	0,0
5	Tâm Thắng	68	-	0	68	0	0	76,3	-	0,0	76,3	0,0	0,0
VIII	Krông Nô	191	-	-	20	85	86	214,4	-	0,0	22,5	95,4	96,5
1	Thị trấn Đắk Mâm	70	-	0	0	20	50	78,6	-	0,0	0,0	22,5	56,1
2	Đắk Drô	85	-	0	20	65	0	95,4	-	0,0	22,5	73,0	0,0
3	Buôn Choah	36	-	0	0	0	36	40,4	-	0,0	0,0	0,0	40,4



BIỂU 6: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CÁN XÂY MỚI, CẢI TẠO 5 NĂM (2016 - 2020)
(Kèm theo Quyết định số: 2586 /QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện/xã/trường	Địa điểm	TRƯỜNG HỌC											
			Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
			Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng		46	0	42	4	0	0	15.940	0	13.285	2.655	0	0
I	Huyện Cư Jút		22	0	19	3	0	0	7.925	0	5.875	2.050	0	0
1	Trường Mầm non													
1.1	Tâm Thắng	Xã Tâm Thắng	4		4				1.475		1.475			
1.2	EaPô	Xã EaPô	1		1				350		350			
1.3	Nam Dong	Xã Nam Dong	3		2	1			800		350	450		
2	Trường Tiểu học													
2.1	Ngô Quyền	Xã Nam Dong	2		1	1			800			800		
2.2	Lương Thế Vinh	Xã Nam Dong	1		1				350		350			
2.3	Nguyễn Huệ	Xã EaPô	1		1				350		350			
2.4	Lê Lợi	Xã EaPô	1		1				450		450			
2.5	Nguyễn Đình Chiểu	Xã Tâm Thắng	1			1			350		350			
2.6	Hà Huy Tập	Xã Tâm Thắng	1		1				350		350			
2.7	Lý Tự Trọng	Xã Tâm Thắng	1		1				450		450			
2.8	Y Jút	Xã Tâm Thắng	1		1				350		350			
3	Trung học Cơ sở													
3.1	Phan Đình Phùng	Xã Tâm Thắng	1		1				350		350			
3.2	Nguyễn Tất Thành	Xã Nam Dong	1		1				350		350			
3.3	Nguyễn Văn Trỗi	Xã Tâm Thắng	1		1				350		350			
4	Trường Trung học phổ thông													
4.1	Nguyễn Bình Khiêm	Xã Đắk Drông	1		1				550		550			
4.2	Phan Bội Châu	Xã Nam Dong	1		1				250		250			
III	Huyện Đắk Song		1	0	1	0	0	0	210	0	210	0	0	0

TT	Huyện/xã/trường	Địa điểm	TRƯỜNG HỌC																			
			Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)													
			Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020								
1	Trường Mầm non																					
2	Trường Tiểu học																					
3	Trường học Cơ sở																					
4	Trường Trung học phổ thông																					
4.1	Phan Đình Phùng		1												210							
V	Huyện Đăk Mil		13	0	12	1	0	0	0	4.350	0	4.350	0	4.350	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Mầm non																					
1.1	Hoa Sơ Lang	xã Đăk Gản	3		3										1.200							
1.2	Bé Yêu	Xã Long Sơn	1		1										500							
1.3	Hoà Bình	Xã Thuận An	3		3										950							
2	Trường Tiểu học																					
2.1	Bi Năng Tắc	Xã Đăk Gản	2		2										300							
2.2	Nguyễn Đức Cảnh	Xã Đăk Gản	1		1										200							
2.3	Nguyễn Văn Trỗi	Xã Thuận An	1			1									350							
2.4	Nguyễn Viết Xuân	Xã Thuận An	1		1										350							
3	Trường học Cơ sở																					
4	Trường Trung học phổ thông																					
4.1	Quang Trung		1		1										500							
VI	Huyện Đăk R'lấp		9	0	9	0	0	0	0	2.655	0	2.655	0	2.050	605	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Mầm non																					
1.1	Hoa Hương Dương	Xã Đăk Wer	4		4										800							
2	Trường Tiểu học																					
2.1	Phan Đình Phùng	Xã Đăk Wer	2		2										700							
2.2	Tô Hiệu	Xã Đăk Wer	1		1										200							
3	Trường học Cơ sở																					
3.1	Nguyễn Văn Linh	Xã Đăk Wer	1		1										350							
4	Trường Trung học phổ thông																					

TT	Huyện/xã/trường	Địa điểm	TRƯỜNG HỌC																
			Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)										
			Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020					
4.1	Trường Trinh			1			605												
VII	Huyện Krông Nô			1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Mầm non																		
2	Trường Tiểu học																		
3	Trường học Cơ sở																		
4	Trường Trung học phổ thông																		
4.1	Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm	1		1										800				

BIỂU 7: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CÁN XÂY MỚI, CẢI TẠO 5 NĂM (2016 - 2020)
(Kèm theo Quyết định số: 2386 /QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện/xã	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Ước thực hiện năm 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện năm 2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	24	0	9	6	5	4	6.466	0	2.124	1.740	1.450	1.152
I	Huyện Cư Jút	5	0	2	2	1	0	1.450	0	580	580	290	0
1	Đăk Drông	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
2	Trúc Sơn	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
3	Tâm Thắng	1	0	0	1	0	0	290	0	0	290	0	0
4	EaPô	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0
5	Đăk Wil	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0
II	Huyện Đăk Glông	2	0	2	0	0	0	580	0	580	0	0	0
1	Đăk Ha	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
2	Quang Khê	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
III	Huyện Đăk R'lấp	2	0	2	0	0	0	94	0	94	0	0	0
1	Kiến Thành	1	0	1	0	0	0	47	0	47	0	0	0
2	Đăk Wer	1	0	1	0	0	0	47	0	47	0	0	0
IV	Huyện Đăk Song	1	0	0	1	0	0	290	0	0	290	0	0
	Đăk N'DRung	1	0	0	1	0	0	290	0	0	290	0	0
V	Huyện Krông Nô	3	0	1	2	0	0	870	0	290	580	0	0
1	Đăk Nang	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
2	Nam Đà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đăk Sô	1	0	0	1	0	0	290	0	0	290	0	0
4	Nam Xuân	1	0	0	1	0	0	290	0	0	290	0	0
VI	Huyện Tuy Đức	2	0	0	0	2	0	580	0	0	0	580	0
1	Đăk Ngo	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0
2	Quang Tâm	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0

Stt	Huyện/xã	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Ước thực hiện năm 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện năm 2016	2017	2018	2019	2020
VII	Huyện Đắk Mil	8	0	2	1	2	3	2.320	0	580	290	580	870
1	Thị trấn Đắk Mil	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0
2	Đắk Lao	1	0	0	0	1	0	290	0	0	0	290	0
3	Đắk N'Drot	1	0	0	0	0	1	290	0	0	0	0	290
4	Đắk R'la	1	0	1	0	0	0	290	0	290	0	0	0
5	Đức Mạnh	1	0	0	0	0	1	290	0	0	0	0	290
6	Long Sơn	1	0	0	0	0	1	290	0	0	0	0	290
7	Đắk Găn	1	0	0	1	0		290	0	0	290	0	0
8	Thuận An	1	0	1	0	0		290	0	290	0	0	0
VII	Gia Nghĩa	1	0	0	0	0	1	282	0	0	0	0	281,6
1	Quảng Thành	1	0	0	0	0	1	282	0	0	0	0	281,6

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)
(Kèm theo Quyết định số: **2386** /QĐ-UBND ngày **25/12/2016** của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Tên xã - huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình				Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch vệ sinh môi trường		Tỷ lệ sử dụng nước %	
				Nhà tiêu hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu Hợp vệ sinh mới trong năm xây dựng từ nguồn		Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tên tổ chức Phi chính phủ/đối tác		Các hoạt động chính
				Số lượng	%	Số lượng	%												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	16	17	18	19	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																			
1	Kiến Thành - Đắk R'lấp	1.459	5.836	935	64,1	841	57,6	95	6	0	101	4	66,7	2	1	1	100	0	67,7
2	Đắk Wer - Đắk R'lấp	1.391	5.564	940	67,6	790	56,8	48	0	0	48	2	40	3	1	1	100	0	
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																			
1	Đắk Drông - Cư Jút	3.087	12.348	2.052	66,5	740	24,0	65	40	35	140	5	71,4	2	1	1	100	0	
2	Đắk R'la - Đắk M'li	2.439	9.756	1.511	62,0	534	21,9	75	71	75	221	5	71,4	2	1	1	100	0	
3	Thuận An - Đắk M'li	2.378	9.512	1.612	67,8	621	26,1	50	0	26	76	2	50,0	2	1	1	100	0	
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																			
1	Tầm Thảng - Cư Jút	2.896	11.584	1.944	67,1	632	21,8	68	23	21	112	7	87,5	1	1	-	-	1	
2	Đắk Gản - Đắk M'li	1.860	7.440	1.007	54,1	778	41,8	75	-	-	75	3	66,7	1	1	-	-	1	
3	Đắk Win - Cư Jút	2.077	8.308	1.418	68,3	762	36,7	50	-	7	57	4	75,0	1	1	1	100	0	
4	Đắk N'DRung - Đắk Song	2.360	9.440	1.541	65,3	870	36,9	60	30	45	135	6	66,7	2	1	1	100	0	
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																			
1	Ea Pô - Cư Jút	2.654	10.616	1.803	67,9	870	32,8	64	30	45	139	4	100,0	0	1	1	100	0	
2	Thuận Hạnh - Đắk Song	2.182	8.728	1.427	65,4	314	14,4	55	20	18	93	6	83	1	1	1	100	0	
3	Đắk Drô - Krông Nô	1.966	7.864	1.308	66,53	684	34,8	85	23	21	129	4	50	2	1	1	100	0	
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																			
1	Nam Dong - Cư Jút	3.840	15.360	2.678	69,7	120	3,1	34	-	-	34	9	-	3	1	1	100	0	

TT	Tên xã - huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình						Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch vệ sinh môi trường		Tỷ lệ sử dụng nước %
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Số nhà tiêu Hợp vệ sinh mới trong năm xây dựng từ nguồn		Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm cải tạo mới, cải tạo	Tên tổ chức Phi chính phủ/ đối tác	Các hoạt động chính				
				Số lượng	%	Số lượng	%										Tổng số trường học	Tổng số trạm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	16	17	18	19					
2	Thuận Hà- Đắk Song	1.425	5.700	963	67,6	632	44,4	49	130	186	365	3	100	0	1	1				
3	Thị trấn Đắk Mâm- Krông Nô	1.623	6.492	1.103	68,0	564	34,8	70	261	276	607	5	83	1	1	0				
TỔNG CỘNG (15 xã)		33.637	134.548	22.242		9.752		943	634	755	2.332	59	23	15	12	3				

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: **2386** /QĐ-UBND ngày **23** /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)						
		Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	
	Tổng cộng:	200.955	-	102.394	74.012	20.090	3.599	184.078	-	94.031	67.278	18.414	18.414	3.494
	A. Phân theo nguồn vốn	200.955	-	102.394	74.012	20.090	3.599	184.078	-	94.031	67.278	18.414	18.414	3.494
I	Vốn WB Chương trình PforR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn Chương trình Mở rộng vệ sinh và nước sạch nông thôn dự trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	200.955	-	102.394	74.012	20.090	3.599	184.078	-	94.031	67.278	18.414	18.414	3.494
1	Ngân sách Trung ương	184.078	-	94.031	67.278	18.414	3.494	184.078	-	94.031	67.278	18.414	18.414	3.494
2	Ngân sách địa phương	16.877	-	8.363	6.734	1.676	105	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn tín dụng													
4	Vốn tư nhân													
5	Vốn dân tự đầu tư													
6	Vốn khác (1): ADB, JICA....													
	B. Phân theo Hợp phần	200.955	-	102.394	74.012	20.090	3.599	184.078	-	94.031	67.278	18.414	18.414	3.494
I	Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	184.711	-	96.914	69.990	16.757	1.050	167.834	-	88.551	63.257	15.081	15.081	945
1	Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	168.771	-	83.629	67.335	16.757	1.050	151.894	-	75.266	60.602	15.081	15.081	945
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học	15.940	-	13.285	2.655	-	-	15.940	-	13.285	2.655	-	-	-

Stt	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)					
		Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
II	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	8.935	-	3.156	2.311	2.002	1.466	8.935	-	3.156	2.311	2.002	1.466
1	Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu Hộ gia đình	2.469	-	1.032	571	552	314	2.469	-	1.032	571	552	314
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	6.466	-	2.124	1.740	1.450	1.152	6.466	-	2.124	1.740	1.450	1.152
III	Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.309	-	2.324	1.711	1.331	1.083	7.309	-	2.324	1.711	1.331	1.083
1	Ngành Y tế	4.556	-	1.608	1.298	912	738	4.556	-	1.608	1.298	912	738
1.1	Hội nghị triển khai, họp Ban điều hành và quản lý chương trình	377	-	128	75	96	78	377	-	128	75	96	78
1.2	Tập huấn	138	-	48	40	27	23	138	-	48	40	27	23
1.3	Truyền thông, BCC	838	-	358	273	132	75	838	-	358	273	132	75
1.4	Kiểm tra, giám sát	679	-	218	169	152	141	679	-	218	169	152	141
1.5	Chi khác	2.428	-	789	732	495	412	2.428	-	789	732	495	412
1.6	Quỹ dự phòng (để duy trì hoạt động tại xã triển khai VSTX nếu thực hiện không đạt VSTX năm đầu tiên và kích hoạt CLTS nếu cần...)	55	-	26	9	10	10	55	-	26	9	10	10
1.7	Giao ban	41	-	41,0	0,0	0,0	0,0	41	-	-	41	-	-
2	Ngành Nông nghiệp	2.060	-	510	220	280	190	2.060	-	510	220	280	190
2.1	Truyền thông	960	-	440	200	180	140	960	-	440	200	180	140

Stt	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)					
		Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
2.2	Kiểm tra, giám sát	1.100	-	70	20	100	50	1.100	-	70	20	100	50
3	Ngành Giáo dục và Đào tạo	693	-	206	193	139	155	693	-	206	193	139	155
3.1	Truyền thông	414	-	127	117	85	85	414	-	127	117	85	85
3.2	Tập huấn	279	-	79	76	54	70	279	-	79	76	54	70